

Bản án số: 42/2020/DS-PT

Ngày: 20/4/2010

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo
Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2020/TLPT-DS ngày 17/02/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Quốc T, sinh năm: 1973; Cư trú tại: khu phố 2, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 491 Quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Bị đơn: Ông Đinh Văn D, sinh năm: 1975; Địa chỉ: khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước; Hộ khẩu thường trú: khu phố 9, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Ông Đoàn Thế A, sinh năm 1973, địa chỉ: khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lương Thị Ngọc D, sinh năm 1958, địa chỉ: khu phố P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990, địa chỉ: khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Đoàn Thế A, sinh năm 1973, địa chỉ: khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt)

+ *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đào Quốc T; Bị đơn ông Đinh Văn D.

+ *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/6/2019 của nguyên đơn ông Đào Quốc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lưu Thùy D trình bày:

Năm 2004 ông Đào Quốc T (sau đây gọi là ông T) có nhận chuyển nhượng của bà Lương Thị Ngọc D diện tích đất là 222m² (trong đó có 100m² đất ở), thuộc thửa số: 56a, tờ bản đồ số: 2, tọa lạc tại: Khu phố 8, P. L, Tx. P, tỉnh Bình Phước, đã được cấp giấy CNQSD đất số: BH 466760, vào sổ số: H 01431/ĐS của UBND thị xã P cấp ngày 26-5-2012. Ông T đã quản lý diện tích này ổn định, không có tranh chấp với ai đến năm 2017 thì hộ ông Đinh Văn D có đất giáp ranh đã tự ý lấn chiếm sang một phần đất của ông T với diện tích đất là ngang mặt đường ĐT 759 khoảng 02m và chiều dài 35m, với tổng diện tích khoảng 70m² trị giá đất tranh chấp tại địa phương có giá là 20.000.000 đồng.

Do hòa giải tại địa phương không thành, nên ông T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã P xem xét và giải quyết buộc ông Đinh Văn D phải trả lại đất.

Sau khi tiến hành đo đạc diện tích đất tranh chấp là 43,4m². Ngoài ra, theo kết quả đo đạc ông T phát hiện ông Lâm, bà Phượng đã lấn chiếm 27.2m² diện tích đất của ông T. Tuy nhiên, đối với phần đất ông Lâm, bà Phượng lấn chiếm này thì ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án với ông D. Ông T sẽ khởi kiện ông Lâm, bà Phượng bằng một vụ án độc lập khác khi cần.

Tại phiên tòa, bà Lưu Thùy D là người đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu Tòa án: Buộc ông Đinh Văn D phải trả lại cho ông Đào Quốc T diện tích đất 43,4m² nông nghiệp, tọa lạc tại khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước theo Bản đồ đo đạc ngày 23/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P. Vị trí đất tranh chấp: Đông giáp đường ĐT 749 dài khoảng 02m; Tây giáp đất thửa 55 dài khoảng 02m; Bắc giáp đất ông D dài khoảng 35m; Nam giáp đất của ông T dài khoảng 35m.

Bị đơn ông Đinh Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T cùng Người đại diện theo ủy quyền của ông D và bà T là: Ông Đoàn Thế A thống nhất trình bày:

Gia đình ông D không có lấn chiếm đất của ông T như yêu cầu khởi kiện. Vì khi gia đình ông D mua đất của bà Lương Thị Ngọc D đã được bà D cầm

mốc chỉ ranh nên gia đình ông D sử dụng đất theo cọc ranh và khẳng định không lấn qua diện tích đất của ông T. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ gia đình ông D đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Ngọc D trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lương Thị Ngọc D có đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 20-5-2019. Tại đơn xin giải quyết vắng mặt bà D trình bày: Bà D chuyển nhượng đất cho ông T và ông D, bà T là đúng, bên nhận chuyển nhượng đã nhận đất sử dụng và đã thanh toán hết tiền cho bà theo quy định của pháp luật. Việc hai bên tranh chấp với nhau về ranh mốc sau khi đã chuyển nhượng và nhận đất sử dụng bà D không có liên quan. Nay bà D không có yêu cầu độc lập đối với việc giải quyết vụ án và đề nghị từ chối tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DSST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P đã quyết định:

Tuyên buộc ông Đinh Văn D và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đào Quốc T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tương đương với trị giá diện tích 43,4m² đất nông nghiệp, tọa lạc tại khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Ông Đinh Văn D và bà Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích 43,4m² đất nông nghiệp, tọa lạc tại khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước thuộc diện tích đất là 222m² (trong đó có 100m² đất ở), thuộc thửa số: 56a, tờ bản đồ số: 2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 466760, vào sổ số: H 01431/ĐS ngày 26/5/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp cho ông Đào Quốc T.

Đất có các cạnh: Phía Đông giáp mương thoát nước dài 2,52m; Phía Tây giáp phần đất bà Phượng đang sử dụng dài 1,26m ; Phía Nam giáp phần đất còn lại của ông T dài 29,09m và Phía Bắc giáp đất ông D, bà T dài 31,31m.

Buộc ông T và ông D, bà T có nghĩa vụ làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mọi chi phí các bên tự chịu theo quy định.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 01/12/2019 nguyên đơn ông Đào Quốc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc ông D và bà T phải trả lại cho ông diện tích đất lấn chiếm 43,4m², buộc ông D phá bỏ công trình trên đất lấn chiếm là móng nhà và tường xây.

Ngày 10/12/2019 bị đơn ông Đinh Văn D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận giấy giao kèo sang nhượng đất của bà Lương Thị Ngọc D với ông Đinh Văn D ngày 23/5/2017 với chiều ngang

07m, chiều dài 36m. Ngày 18/12/2019 ông D có đơn kháng cáo không đồng ý trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 13/2/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do thủ tục hòa giải tranh chấp tại cơ sở chưa đúng quy định pháp luật nên ông T chưa có quyền khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm tự xác định giá trị diện tích đất tranh chấp là 20.000.000 đồng là vi phạm quy định về định giá tài sản và buộc ông D chỉ bồi thường cho ông T số tiền 20.000.000 đồng là không thỏa đáng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông D và người đại diện theo ủy quyền của ông D xác định yêu cầu kháng cáo là không đồng ý hoàn trả cho ông T giá trị phần đất lấn chiếm 20.000.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước rút một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P đối với phần kháng nghị cho rằng ông T không có quyền khởi kiện do thủ tục hòa giải tại cơ sở là không đảm bảo vì ông T không tham gia hòa giải mà việc hòa giải là cha ông T là ông Đào Xuân T tham gia; Thay đổi một phần quyết định kháng nghị cụ thể: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, căn cứ khoản 2 Điều 308; 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông D trả lại cho ông T phần diện tích đất lấn chiếm 43,4m², buộc ông D phải tháo dỡ, di dời các công trình đã xây dựng trên diện tích đất 43,4m² như hiện trạng ban đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền là ông Đoàn Thế A nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà D, bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước rút một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P đối với nội dung cho rằng thủ tục hòa giải tại cơ sở không đúng quy định nên ông T không có quyền khởi kiện. Căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử phúc thẩm, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã rút kháng nghị nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét thấy, tại phiên tòa các bên đều thừa nhận diện tích đất 222m², thuộc thửa số 56, tờ bản đồ số 2 đã được UBND thị xã P cấp Giấy CNQSDĐ số BH 466760 ngày 29/5/2012 cho hộ ông T và diện tích đất 307m², thuộc thửa số 173, tờ bản đồ số 2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy CNQSDĐ số CI 533923 ngày 17/7/2017 cho hộ ông D, bà T đều có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng lại của bà Lương Thị Ngọc D, do ông T và ông D lần lượt nhận chuyển nhượng từ bà D vào các năm 2004 và 2017 đúng như lời trình bày của các bên.

[2.2] Theo kết quả đo đạc thực tế ngày 23/5/2019 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 02/5/2019 thì diện tích đất thực tế hộ ông T đang sử dụng là 151,4m², ít hơn so với diện tích ông T được cấp Giấy CNQSDĐ là 70,6m², trong đó xác định được hiện vợ chồng ông D, bà T đang sử dụng 43,4m², hộ bà Phượng đang sử dụng 27,2m². Trong khi đó, diện tích ông D, bà T được cấp Giấy CNQSDĐ là 307m² nhưng ông D, bà T đang sử dụng thực tế là 339,5m² (không tính phần diện tích 10,9m² ông D, bà T được cấp nhưng hiện đang bị hộ ông Lâm sử dụng và phần diện tích 10,5m² thuộc đất nương thoát nước ông D đang lấn để xây nhà tạm), trong 339,5m² hộ ông D, bà T sử dụng có 43,4m² thuộc Giấy CNQSDĐ của ông T.

[2.3] Xét yêu cầu của ông T về việc ông yêu cầu ông D, bà T phải trả lại cho ông T phần diện tích đất 43,4m². Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông D và người đại diện theo ủy quyền cho rằng: theo giấy sang nhượng viết tay giữa bà D và ông D thì ông D nhận chuyển nhượng QSDĐ của bà D đối với diện tích 7m x 36m, các bên đã giao tiền và nhận đất sử dụng, khi nhận đất từ bà D thì có cha ông T là ông Đào Xuân T chỉ ranh đất, bà D đã cắm 03 cọc sắt hai đầu và điểm giữa ranh đất và ông Thùy không có ý kiến gì nên vợ chồng ông D tiến hành xây dựng tường rào và móng nhà trên đất; khi nhận chuyển nhượng đất của bà D thì ông D không được nhìn Giấy CNQSDĐ mà tiến hành xây dựng ngay sau khi các bên lập giấy tay và chưa làm thủ tục tách Giấy CNQSDĐ sang tên cho ông D. Do ông D tin tưởng bà D và đã nhận sử dụng đúng phần đất bà D chỉ nên việc sử dụng đất của ông D là hoàn toàn hợp pháp. Do đó, ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Còn người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì cho rằng Giấy CNQSDĐ của bà D thể hiện thì diện tích đất của bà D sau khi đã chuyển nhượng cho ông T 222m² thì phần còn lại cũng không có đủ 07m chiều ngang mặt tiền. Hơn nữa, ông Thùy cũng chưa bao giờ xác nhận mốc giới để bà D cắm 03 cọc sắt làm ranh như bị đơn trình bày.

Ngoài ra, bị đơn cho rằng mình xây dựng tường rào và phần móng (dự định sau này sử dụng vào việc làm nhà ở) theo theo cọc sắt do bà D cắm nhưng lại không chứng minh được có cọc sắt này làm ranh giới giữa hai bên mà tại phiên tòa bị đơn cho rằng hiện nay các cọc sắt nằm bên dưới chân móng mà ông D đã xác định là mâu thuẫn, không phù hợp thực tế. Ông D cho rằng việc sử dụng đất căn cứ vào giấy tay thỏa thuận sang nhượng đất với bà D mà không căn cứ vào Giấy CNQSD đã cấp cho bà D cũng không phù hợp với thông lệ về giao dịch sang nhượng đất thông Tờng. Bên cạnh đó, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án có thể hiện ngay sau khi ông D nhận sang nhượng đất của bà D ngày 06/7/2017 và sử dụng đất thì đã bị phía gia đình nguyên đơn ông T phản đối và có ý kiến không đồng ý về việc sử dụng ranh giới đất của ông D. Cụ thể, vào ngày 29/8/2017 ông T đã ủy quyền cho cha mình là ông Thùy yêu cầu UBND phường giải quyết tranh chấp và ngày 29/8/2017 UBND xã đã tiến hành hòa giải giữa ông Thùy và ông D. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông D sử dụng đất lấn sang đất của ông T với diện tích 43,4m² là có căn cứ.

[2.4] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc lấn chiếm của ông D là do nhầm lẫn, hiện nay ông D và bà T đã xây dựng công trình kiên cố trên đất nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông D, bà T trả cho ông T giá trị tương đương phần đất lấn chiếm 20.000.000 đồng (trong khi giá do Hội đồng định giá quyết định là 292.400.000 đồng) là không đúng quy định pháp luật, không tôn trọng Kết luận định giá của Hội đồng định giá theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.5] Do xác định ông D sử dụng đất lấn sang phần đất của ông T và phần công trình xây hoàn toàn có thể tháo dỡ, di dời và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, sử dụng các tài sản còn lại nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông D và bà T phải có trách nhiệm tự thực hiện việc di dời, tháo dỡ các phần công trình đã xây dựng trên đất lấn chiếm, trả lại cho ông T diện tích 43,4m² như hiện trạng ban đầu mới phù hợp.

[2.6] Vì các phân tích nêu trên thấy rằng kháng cáo của bị đơn không đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận, kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu trả lại diện tích đất 43,4m² là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.7] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P cho rằng thủ tục hòa giải tại cơ sở chưa đảm bảo nên ông T không có quyền khởi kiện, nội dung kháng nghị này đã được đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước rút tại phiên tòa phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần. Đối với nội dung kháng nghị còn lại cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông D trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng là không đúng quy định pháp luật mà cần buộc ông D tháo dỡ các công trình trên đất, trả lại diện tích đất lấn chiếm 43,4m² nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước thay đổi kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử

phúc thẩm không hủy án mà chỉ sửa án sơ thẩm theo hướng như trên. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P về phần này được chấp nhận.

[3] Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông T không phải chịu. Bị đơn ông D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch.

[4] Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông T không phải chịu. Bị đơn ông D phải chịu 300.000 đồng.

[5] Chi phí tố tụng: Bị đơn ông D, bà T phải chịu toàn bộ chi phí do đặc, xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá với tổng số tiền là 8.323.325 đồng. Do ông T đã nộp toàn bộ số tiền trên nên cần buộc ông D, bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông T.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 284; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Quốc T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn D.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P về nội dung kháng nghị cho rằng thủ tục hòa giải tại cơ sở chưa đảm bảo nên ông T không có quyền khởi kiện.

Áp dụng: khoản 1 Điều 8; Điều 160; Điều 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Quốc T.

Buộc ông Đinh Văn D và bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích 43,4m². Trả lại cho ông Đào Quốc T nguyên hiện trạng diện tích đất lần chiếm 43,4m² (đất thuộc thửa số 56, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 466760, vào sổ số: H 01431/ĐS ngày 29/5/2012 do Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước cấp cho ông Đào Quốc T) tọa lạc tại khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước có tứ cận: Phía Đông giáp mương thoát nước dài 2,52m; Phía Tây giáp phần đất bà

Phượng đang sử dụng dài 1,26m ; Phía Nam giáp phần đất còn lại của ông T dài 29,09m và Phía Bắc giáp đất ông D, bà T dài 31,31m
(Có sơ đồ kèm theo).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Đào Quốc T không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự thị xã P hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0006028 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn ông Đinh Văn D, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng.

3. Án phí phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Đào Quốc T không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự thị xã P hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0006658 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn ông Đinh Văn D, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006670 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

4. Chi phí tố tụng:

Buộc ông Đinh Văn D, bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Đào Quốc T số tiền 8.323.325 đồng (Tám triệu ba trăm hai mươi ba nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi

